



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CHO NĂM KẾT THÚC**

**NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu B02/TCTD-HN)	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu B03/TCTD-HN)	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu B04/TCTD-HN)	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu B05/TCTD-HN)	12 - 83

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt**  
**Thông tin về Ngân hàng**

**Giấy phép Thành lập  
Ngân hàng số**

576/GP-UB

ngày 8 tháng 10 năm 1992

Giấy phép Thành lập Ngân hàng được Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Giấy phép Thành lập  
và Hoạt động Ngân hàng số**

0025/NH-GP

ngày 22 tháng 8 năm 1992

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn là 50 năm kể từ ngày cấp.

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Doanh nghiệp số**

0301378892

ngày 16 tháng 10 năm 1992

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 25 tháng 4 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Anh Tài  
Bà Nguyễn Thanh Phương  
Ông Ngô Quang Trung  
Ông Nguyễn Nhật Nam

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
(từ ngày 26 tháng 6 năm 2020)

Ông Nguyễn Hoài Nam

Thành viên  
(đến ngày 26 tháng 6 năm 2020)

Ông Vương Công Đức

Thành viên  
(từ ngày 26 tháng 6 năm 2020)

Ông Phạm Quang Khánh

Thành viên độc lập  
(đến ngày 26 tháng 6 năm 2020)  
Thành viên độc lập  
(từ ngày 26 tháng 8 năm 2020)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Ngô Quang Trung  
Bà Nguyễn Thị Thu Hà  
Ông Lê Văn Bé Mười  
Ông Phạm Anh Tú  
Ông Lý Công Nha

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Kế toán trưởng

**Ban kiểm soát**

Bà Phan Thị Hồng Lan  
Ông Lê Hoàng Nam  
Ông Võ Thanh Hải

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên  
(đến ngày 26 tháng 6 năm 2020)

Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy

Thành viên chuyên trách  
(từ ngày 26 tháng 8 năm 2020)

**Trụ sở đăng ký**

Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5  
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt** **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 83 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2021





KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 19 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 83.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-01-00368-21-2

Chong Kwang Puay  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0864-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồ Khánh Tân  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 3458-2020-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2021



	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>A TÀI SẢN</b>			
<b>I Tiền mặt</b>	<b>4</b>	<b>433.959</b>	<b>426.641</b>
<b>II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	<b>5</b>	<b>1.859.542</b>	<b>929.747</b>
<b>III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>6</b>	<b>10.901.137</b>	<b>9.182.236</b>
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		9.301.137	7.538.291
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.600.000	1.643.945
<b>V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>7</b>	<b>9.908</b>	<b>22.336</b>
<b>VI Cho vay khách hàng</b>		<b>39.261.211</b>	<b>33.542.390</b>
1 Cho vay khách hàng	8	39.832.796	33.994.686
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(571.585)	(452.296)
<b>VIII Chứng khoán đầu tư</b>	<b>10</b>	<b>4.702.998</b>	<b>3.854.322</b>
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		4.708.987	3.593.822
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	377.437
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(5.989)	(116.937)
<b>X Tài sản cố định</b>		<b>1.261.501</b>	<b>1.190.951</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	11	383.856	371.285
a Nguyên giá		555.734	521.134
b Giá trị hao mòn lũy kế		(171.878)	(149.849)
3 Tài sản cố định vô hình	12	877.645	819.666
a Nguyên giá		1.024.242	941.675
b Giá trị hao mòn lũy kế		(146.597)	(122.009)
<b>XII Tài sản Có khác</b>		<b>2.671.305</b>	<b>2.660.055</b>
1 Các khoản phải thu	13	1.543.746	1.453.556
2 Các khoản lãi, phí phải thu		933.997	1.028.320
4 Tài sản Có khác	14	194.132	249.191
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(570)	(71.012)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>61.101.561</b>	<b>51.808.678</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>15</b>	<b>9.346.264</b>
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	8.920.298	8.589.696
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	425.966	845.614
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>16</b>	<b>41.372.546</b>
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>17</b>	<b>5.223.280</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>		<b>1.269.118</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả	1.113.534	876.025
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	18	155.584
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>57.211.208</b>
	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
<b>VIII</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>3.890.353</b>
1	Vốn của tổ chức tín dụng	3.171.009	3.171.009
a	Vốn điều lệ	3.171.000	3.171.000
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	1	1
c	Thặng dư vốn cổ phần	8	8
2	Quỹ của tổ chức tín dụng	192.362	173.656
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	526.982	390.309
	<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.890.353</b>
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>61.101.561</b>
			<b>51.808.678</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Thuyết minh 31/12/2020 31/12/2019  
Triệu VND Triệu VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI  
KẾ TOÁN**

1	Bảo lãnh vay vốn	33	130.719	130.719
2	Cam kết giao dịch hối đoái	33	27.737.033	30.695.339
	▪ Cam kết mua ngoại tệ	33	2.938.399	2.064.588
	▪ Cam kết bán ngoại tệ	33	3.630.712	1.832.348
	▪ Cam kết giao dịch hoán đổi	33	21.167.922	26.798.403
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	33	118.229	103.433
5	Bảo lãnh khác	33	1.249.856	1.400.425
6	Cam kết khác	33	51.180	-

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

Người lập

Bùi Thị Quanh  
Phó phòng kế toán

Người kiểm soát

Lý Công Nha  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

Phạm Anh Tú  
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



		Thuyết minh	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	4.323.598	3.799.434
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	3.218.923	2.867.058
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>1.104.675</b>	<b>932.376</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23	110.354	77.469
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	23	50.136	39.267
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>23</b>	<b>60.218</b>	<b>38.202</b>
<b>III</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>24</b>	<b>36.957</b>	<b>26.826</b>
<b>V</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>25</b>	<b>163.883</b>	<b>101.296</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác		54.305	33.101
6	Chi phí hoạt động khác		4.362	4.201
<b>VI</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>26</b>	<b>49.943</b>	<b>28.900</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>27</b>	<b>175</b>	<b>146</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>28</b>	<b>867.461</b>	<b>859.223</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>548.390</b>	<b>268.523</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>29</b>	<b>346.902</b>	<b>110.421</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)</b>		<b>201.488</b>	<b>158.102</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



	Thuyết minh	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế (mang từ trang trước sang)</b>	<b>201.488</b>	<b>158.102</b>
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	40.632	32.046
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>40.632</b>	<b>32.046</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>160.856</b>	<b>126.056</b>
<b>XV</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu – trình bày lại	507	388

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

Người lập



Bùi Thị Quanh  
Phó phòng kế toán

Người kiểm soát



Lý Công Nha  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Phạm Anh Tú  
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.417.921	3.775.359
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.981.414)	(2.762.572)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	60.218	38.202
04 Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán	195.175	126.281
05 Thu nhập khác	21.565	21.126
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rùi ro	1.247	1.913
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(780.385)	(810.152)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(47.614)	(11.259)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>886.713</b>	<b>378.898</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		
09 Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(221.654)	(728.345)
10 (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(737.728)	2.114.565
11 Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12.428	255
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(5.838.110)	(4.304.218)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(403.733)	(9.296)
14 Tăng khác về tài sản hoạt động	(150.891)	(100.252)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>		
16 (Giảm)/tăng các khoản tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	(89.046)	731.100
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	6.153.978	1.723.215
18 Tăng phát hành giấy tờ có giá	2.770.554	2.452.716
21 Tăng khác về công nợ hoạt động	38.916	29.328
22 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(149)	(39)
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>2.421.278</b>	<b>2.287.927</b>



	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
01 Mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(15.662)	(306.890)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	28.758	22.450
03 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(14)	-
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	31.460
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>13.082</b>	<b>(252.980)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
01 Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	76.005
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>-</b>	<b>76.005</b>
<b>IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM</b>	<b>2.434.360</b>	<b>2.110.952</b>
<b>V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM</b>	<b>9.360.279</b>	<b>7.249.327</b>
<b>VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 32)</b>	<b>11.794.639</b>	<b>9.360.279</b>

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

Người lập



Bùi Thị Quan  
 Phó phòng kế toán

Người kiểm soát



Lý Công Nha  
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Phạm Anh Tú  
 Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0025/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 22 tháng 8 năm 1992 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301378892 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 13 tháng 12 năm 2011, NHNNVN ban hành Quyết định số 2665/QĐ-NHNN chấp thuận việc sửa đổi tên gọi của Ngân hàng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Gia Định thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

### **(b) Vốn điều lệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Ngân hàng là 3.171 tỷ VND.

### **(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động**

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có 1 trụ sở chính, 28 chi nhánh và 51 phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2019: 1 trụ sở chính, 25 chi nhánh và 44 phòng giao dịch).



(d) **Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu và quyền biểu quyết của Ngân hàng 31/12/2020 31/12/2019	
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	0311401011	Quản lý tài sản	100%	100%

Công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Các hoạt động chính của công ty con là tiếp nhận, quản lý các tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi nhanh nhất, bán các tài sản đảm bảo nợ vay thuộc quyền định đoạt của Ngân hàng theo giá thị trường theo hình thức phù hợp với quy định của Pháp luật, xử lý tài sản đảm bảo nợ vay bằng biện pháp thích hợp, và thực hiện các hoạt động quản lý tài sản bảo đảm khác được NHNNVN cho phép.

(e) **Tổng số nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có 1.843 nhân viên (31/12/2019: 1.783 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

(a) **Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

(b) **Cơ sở đo lường**

Các báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) **Cơ sở hợp nhất**

(i) **Công ty con**

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty con này. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của công ty con và Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán được áp dụng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(ii) **Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Tập đoàn được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm thì Tập đoàn dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.



**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi thanh toán tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

**(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Tập đoàn thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

Theo Thông tư 02, Tập đoàn không phải trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(e) **Cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn từ trên một năm đến năm năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn trên năm năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Tập đoàn đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Tập đoàn chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) được hạch toán theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(f)(v).

(f) **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

(i) **Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"><li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li><li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li><li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li></ul>
		(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.



<b>Nhóm nợ</b>		<b>Tình trạng quá hạn</b>
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Tập đoàn phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Tập đoàn thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Tập đoàn phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Tập đoàn.

Tập đoàn cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Tập đoàn điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.



Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Tập đoàn được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020. Thông tin về các khoản cho vay được cơ cấu lại theo Thông tư 01 được trình bày tại Thuyết minh 8.

**(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể rủi ro tín dụng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc của các khoản nợ tại ngày làm việc cuối cùng của quý trước trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc của các khoản nợ tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ. Tỷ lệ dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ được quy định như sau:

	<b>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</b>
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ theo tỷ lệ quy định tại Khoản 6, Điều 12 của Thông tư 02.

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Tập đoàn và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Tập đoàn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên số dư nợ gốc, giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ và kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2020 (31/12/2019: dựa trên số dư nợ gốc, giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ và kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2019).



(iii) **Dự phòng rủi ro tín dụng chung**

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn tại ngày làm việc cuối cùng của quý trước hoặc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn trích dự phòng rủi ro tín dụng chung dựa trên các số dư nêu trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2020 (31/12/2019: dựa trên các số dư nêu trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2019).

(iv) **Xử lý nợ xấu**

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản nợ xấu sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ xấu đã xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro được theo dõi ở tài khoản ngoại bảng. Các khoản tiền thu được từ các khoản nợ xấu đã xử lý, bao gồm cả tiền từ việc bán tài sản bảo đảm của các khoản nợ xấu đó, sẽ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thực nhận.

(v) **Bán nợ cho VAMC**

Tập đoàn thực hiện bán nợ là các khoản cho vay khách hàng cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 (“Nghị định 53”), Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53 (“Nghị định 34”), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 (“Thông tư 19”), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 (“Thông tư 14”), Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”), Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 và xuất toán các khoản cho vay này ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”).

Chính sách kế toán cho các khoản nợ được bán cho VAMC được trình bày ở Thuyết minh 3(h)(v).





**(g) Các cam kết ngoại bảng**

Các cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

Nhóm		Định nghĩa
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.
2	Cam kết cần chú ý	Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết.
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn và các nhóm có rủi ro cao hơn	Các cam kết thuộc một trong các trường hợp sau: <ul style="list-style-type: none"><li>▪ Các cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li><li>▪ Các cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li><li>▪ Các cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li></ul>

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại nợ các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

**(h) Chứng khoán đầu tư**

**(i) Phân loại**

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Tập đoàn phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Tập đoàn được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) **Ghi nhận**

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư tại ngày khớp lệnh đối với chứng khoán niêm yết hoặc tại ngày Tập đoàn chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật đối với chứng khoán chưa niêm yết.

(iii) **Đo lường**

**Chứng khoán vốn**

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau ghi nhận ban đầu, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("thị trường UpCom") là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung ("thị trường OTC") là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Các chứng khoán sẵn sàng để bán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá thị trường thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

**Chứng khoán nợ**

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau ghi nhận ban đầu, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ. Trong trường hợp các chứng khoán này được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày bán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(f). Tập đoàn chỉ lập dự phòng rủi ro chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn khác khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng



chắc chắn rằng Tập đoàn khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư này.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tập đoàn mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(iv) Dừng ghi nhận**

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**(v) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Tập đoàn.

Tập đoàn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn số 925.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Tập đoàn nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Tập đoàn ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng. Đồng thời, Tập đoàn ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo mệnh giá và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 19, Thông tư 14, Thông tư 08 và Thông tư 09. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt đối với trái phiếu có kỳ hạn 5 năm trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Riêng đối với các trái phiếu đặc biệt được gia hạn thời hạn từ 5 năm lên 10 năm theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Tập đoàn phải trích lập dự phòng cho khoản chênh lệch dương giữa 10% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Tập đoàn cần trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tập đoàn không phải trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.



(i) **Các công cụ tài chính phái sinh**

**Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ**

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

(j) **Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) **Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

**(ii) *Nợ phải trả tài chính***

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.



**(k) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
• máy móc thiết bị	3 - 20 năm
• phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm
• thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
• tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm

**(iii) Thanh lý**

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(l) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao đối với quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 38 đến 49 năm. Tập đoàn không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 20 năm.



(iii) **Thanh lý**

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(m) **Các tài sản Có khác**

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản lãi, phí phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(n) **Các khoản dự phòng**

Trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(d), 3(e), 3(f), 3(g), 3(h) và 3(m), một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình theo đúng quy định của pháp luật thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Vào ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về trợ cấp mất việc làm cho người lao động của doanh nghiệp. Thông tư 180 chỉ ra rằng, khi lập báo cáo tài chính cho năm 2012, nếu dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hoàn nhập số dư vào thu nhập khác cho năm 2012 và không được chuyển số dư sang năm sau. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng tin rằng Thông tư 180 cũng áp dụng cho dự phòng trợ cấp thôi việc. Do đó, Tập đoàn đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 vào thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và sẽ không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Tập đoàn đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận như một phần của chi phí lương và các chi phí liên quan trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

(o) **Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

(p) **Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(q) **Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(r) **Phát hành giấy tờ có giá**

Phát hành giấy tờ có giá được phản ánh theo giá gốc.

(s) **Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(t) **Vốn cổ phần**

(i) **Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi phát hành cổ phiếu, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.



**(u) Các quỹ dự trữ**

**(i) Ngân hàng**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	<b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi và các quỹ khác: trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

**(ii) Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt, công ty con**

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc được thực hiện theo các quy định áp dụng cho Ngân hàng.

**(v) Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Tập đoàn.



**(w) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và, khi phù hợp, lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm, chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

**(x) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(f) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn thực sự thu được. Số lãi dự thu của các khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được (cơ sở thực thu).

**(y) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thu được.

**(z) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Tập đoàn chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(aa) Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

**(bb) Chi phí hoạt động dịch vụ**

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**(cc) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(dd) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(ee) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Tập đoàn chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

**(ff) Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Tại từng thời điểm, Tập đoàn có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.



**(gg) Cổ tức**

Cổ tức chia cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

**(hh) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

**(ii) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

#### 4. Tiền mặt

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	395.952	339.507
Tiền mặt bằng ngoại tệ	38.007	87.134
	433.959	426.641

#### 5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2020	31/12/2019
Số dư bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN:		
▪ Bằng VND	1.843.350	905.939
▪ Bằng ngoại tệ	16.192	23.808
	1.859.542	929.747



## 6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.601.330	1.582.298
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	979.554	126.829
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5.099.053	3.684.089
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.621.200	2.145.075
<b>Cho vay</b>		
Cho vay bằng VND	1.600.000	1.481.615
Cho vay bằng ngoại tệ	-	162.330
	<b>10.901.137</b>	<b>9.182.236</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác đều được phân loại vào Nhóm 1 – *Nợ đủ tiêu chuẩn*.

## 7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2020) Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	694.858	58	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	10.606.962	9.850	-
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2019) Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	235.239	-	3.339
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	12.738.574	25.675	-

Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phát sinh từ các công cụ tài chính phái sinh được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

## 8. Cho vay khách hàng

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình cho vay như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	39.832.796	33.994.686

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	38.353.367	32.706.678
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	367.843	435.260
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	133.635	139.354
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	217.778	154.649
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	760.173	558.745
	39.832.796	33.994.686

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ, miễn giảm lãi theo Thông tư 01 như sau:

	31/12/2020 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	1.470.289
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	35.900
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	1.136
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	618
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	3.034
	1.510.977

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	21.898.532	16.902.936
Nợ trung hạn	5.085.419	5.699.078
Nợ dài hạn	12.848.845	11.392.672
	39.832.796	33.994.686



Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Cho vay cá nhân	20.139.406	16.633.928
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	10.168.428	8.556.843
Công ty cổ phần khác	8.978.551	8.096.608
Doanh nghiệp tư nhân	222.534	258.995
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	201.813	348.324
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	103.496	77.347
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	14.292	15.926
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.195	1.199
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	590	453
Hộ kinh doanh	2.491	5.063
	<hr/>	<hr/>
	39.832.796	33.994.686

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề như sau:

	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10.811.900	9.123.825
Xây dựng	7.038.274	5.801.389
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.659.291	4.829.626
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	4.144.348	3.829.185
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.895.649	2.598.284
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.889.138	3.315.508
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.118.852	1.088.312
Vận tải kho bãi	943.137	872.134
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	894.645	427.919
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	679.877	586.011
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	344.362	328.824
Thông tin và truyền thông	327.400	264.164
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	227.201	249.728
Giáo dục và đào tạo	205.430	95.083
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	199.821	58.639
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	74.865	52.999
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	37.226	62.928
Khai khoáng	34.649	53.544
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	8.865	11.469
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	86.357
Hoạt động dịch vụ khác	297.866	258.758
	<hr/>	<hr/>
	<b>39.832.796</b>	<b>33.994.686</b>
	<hr/>	<hr/>



## 9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng cụ thể (i)	287.191	204.169
Dự phòng chung (ii)	284.394	248.127
	571.585	452.296

(i) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	204.169	126.351
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 29)	156.687	87.114
Tăng dự phòng rủi ro cho khoản vay mua lại từ VAMC	8.710	12.820
Sử dụng dự phòng trong năm	(82.375)	(22.116)
Số dư cuối năm	287.191	204.169

(ii) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	248.127	214.181
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 29)	36.267	33.946
Số dư cuối năm	284.394	248.127

## 10. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ (*)	3.391.209	2.499.666
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành (**)	1.018.479	602.857
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (**)	288.000	480.000
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	11.299	11.299
	4.708.987	3.593.822
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
▪ Dự phòng giảm giá (i)	(2.779)	(8.079)
▪ Dự phòng chung (ii)	(3.210)	(3.750)
	(5.989)	(11.829)
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	4.702.998	3.581.993
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
<i>Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (***)</i>		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	-	377.437
▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt (iii)	-	(105.108)
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	272.329
Tổng chứng khoán đầu tư	4.702.998	3.854.322

(\*) Bao gồm trong số dư trái phiếu Chính phủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là các trái phiếu với tổng mệnh giá:

- 50 tỷ VND (31/12/2019: 50 tỷ VND) được lưu ký tại NHNNVN để thực hiện các giao dịch trên thị trường mở;
- 150 tỷ VND (31/12/2019: 900 tỷ VND) đang được cầm cố tại các tổ chức tín dụng khác để đảm bảo cho tiền gửi có kỳ hạn của các tổ chức tín dụng khác (Thuyết minh 15 và Thuyết minh 35(b)); và
- 50 tỷ VND (31/12/2019: 50 tỷ VND) đang được cầm cố cho các cam kết trong nghiệp vụ L/C. (Thuyết minh 35(b)).



- (\*\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, tất cả các trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước và các tổ chức kinh tế trong nước phát hành đều được phân loại vào Nhóm 1 – *Nợ đủ tiêu chuẩn*.

Bao gồm trong số dư trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là các trái phiếu có tổng mệnh giá là 100 tỷ VND được cầm cố tại các tổ chức tín dụng khác để đảm bảo cho các khoản vay các tổ chức tín dụng khác (31/12/2019: 200 tỷ VND đang được lưu ký tại NHNNVN để thực hiện các giao dịch trên thị trường mở) (Thuyết minh 35(b)).

- (\*\*\*) Đây là trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn đã mua lại toàn bộ trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành còn số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

- (i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	8.079	7.966
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 25)	(5.300)	113
Số dư cuối năm	2.779	8.079

- (ii) Biến động dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau :

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	3.750	5.850
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 25)	(540)	(2.100)
Số dư cuối năm	3.210	3.750

- (iii) Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt trong năm như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	105.108	115.747
Trích lập dự phòng	164.606	43.958
Trích lập dự phòng bổ sung cho năm 2018 theo Thông tư 08	-	22.863
Hoàn nhập dự phòng do tất toán trước hạn trái phiếu đặc biệt	-	(5.042)
Hoàn nhập dự phòng do mua lại nợ đã bán VAMC	(10.658)	(72.418)
Sử dụng dự phòng	(259.056)	-
Số dư cuối năm	-	105.108

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC/TD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014

của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 11. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	173.744	166.372	141.676	2.487	36.855	521.134
Mua trong năm	26.086	19.392	1.285	99	948	47.810
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	313	-	-	-	-	313
Thanh lý	(597)	(368)	(11.688)	(35)	(835)	(13.523)
Số dư cuối năm	199.546	185.396	131.273	2.551	36.968	555.734
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	11.365	67.925	56.442	1.143	12.974	149.849
Khấu hao trong năm	3.877	15.926	12.885	275	2.000	34.963
Thanh lý	(496)	(303)	(11.444)	(23)	(668)	(12.934)
Số dư cuối năm	14.746	83.548	57.883	1.395	14.306	171.878
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	162.379	98.447	85.234	1.344	23.881	371.285
Số dư cuối năm	184.800	101.848	73.390	1.156	22.662	383.856



## 11. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	162.761	147.215	103.175	2.194	23.622	438.967
Mua trong năm	-	19.157	39.688	293	16.308	75.446
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang Thanh lý	28.331 (17.348)	- -	- (1.187)	- -	- (3.075)	28.331 (21.610)
Số dư cuối năm	173.744	166.372	141.676	2.487	36.855	521.134
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	10.673	53.185	45.181	879	13.418	123.336
Khấu hao trong năm Thanh lý	3.773 (3.081)	14.740 -	12.107 (846)	264 -	2.113 (2.557)	32.997 (6.484)
Số dư cuối năm	11.365	67.925	56.442	1.143	12.974	149.849
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	152.088	94.030	57.994	1.315	10.204	315.631
Số dư cuối năm	162.379	98.447	85.234	1.344	23.881	371.285

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, bao gồm trong tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 15.864 triệu VND (31/12/2019: 22.838 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

## 12. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	722.024	219.651	941.675
Mua trong năm	50.646	33.132	83.778
Thanh lý	(1.211)	-	(1.211)
Số dư cuối năm	771.459	252.783	1.024.242
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	18.990	103.019	122.009
Khấu hao trong năm	3.577	21.011	24.588
Số dư cuối năm	22.567	124.030	146.597
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	703.034	116.632	819.666
Số dư cuối năm	748.892	128.753	877.645



## 12. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	404.246	145.349	549.595
Mua trong năm	319.288	74.302	393.590
Thanh lý	(1.510)	-	(1.510)
Số dư cuối năm	722.024	219.651	941.675
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	15.381	82.217	97.598
Khấu hao trong năm	3.609	20.802	24.411
Số dư cuối năm	18.990	103.019	122.009
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	388.865	63.132	451.997
Số dư cuối năm	703.034	116.632	819.666

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, bao gồm trong tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá 27.303 triệu VND (31/12/2019: 4.617 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

### 13. Các khoản phải thu

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Đặt cọc thuê tòa nhà Viet Capital Center (i)	900.000	900.000
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang (ii)	190.661	306.713
Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt - bên liên quan (iii)	165.281	1.909
Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (iv)	69.837	-
Đặt cọc thuê văn phòng	60.165	56.849
Ký quỹ giao dịch thẻ	45.162	30.309
Tạm ứng xử lý tài sản bảo đảm	10.874	8.467
Tạm ứng cho nhân viên	4.799	37.736
Phải thu từ cho vay hỗ trợ lãi suất	1.171	1.171
Thất thoát chờ xử lý	-	71.012
Phải thu khác	95.796	39.390
	1.543.746	1.453.556

- (i) Đây là số tiền đặt cọc tiền thuê văn phòng cho dự án Viet Capital Center giữa Tập đoàn và Công ty Cổ phần Kinh doanh Địa ốc Phương Nam 3A-2 theo Hợp đồng số 01/2016/HĐTVP ngày 2 tháng 11 năm 2016 được sửa đổi bổ sung bởi Phụ lục Hợp đồng số 01/2016/TTSDBS ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Phụ lục Hợp đồng số 02/2017/TTSDBS ngày 12 tháng 12 năm 2017 với tổng số tiền thuê trong vòng 41 năm là 1.300 tỷ VND và thời gian thuê dự kiến từ tháng 7 năm 2020 đến tháng 10 năm 2061.

Ngày 25 tháng 3 năm 2020, Công ty Cổ phần Kinh doanh Địa ốc Phương Nam 3A-2 đã gửi Thông báo số 01/2020/CV-PN3A2 thông báo đến Ngân hàng về tiến độ xây dựng dự án và việc gia hạn thời gian bàn giao mặt bằng thuê dự kiến sang tháng 6 năm 2021.

- (ii) Chi tiết các khoản tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tạm ứng mua bất động sản tại Thành phố Vũng Tàu	80.000	80.000
Tạm ứng mua bất động sản tại Đường Lý Thường Kiệt, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh	49.500	49.500
Mua sắm phần mềm và tài sản cố định khác	27.386	29.779
Tạm ứng mua Shophouse dự án Grand Center Quy Nhơn	13.845	-
Tạm ứng mua bất động sản tại Đường Trần Nãi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh	-	93.535
Tạm ứng mua bất động sản tại Tỉnh An Giang	-	39.000
Tạm ứng xây dựng khác	19.930	14.899
	190.661	306.713



- (iii) Đây là số dư tiền gửi giao dịch chứng khoán của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt, một bên liên quan.
- (iv) Đây là số dư tiền gửi giao dịch chứng khoán của Ngân hàng tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS.

#### 14. Tài sản Có khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chi phí trả trước	157.211	201.130
Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý (i)	16.500	13.000
Chi hộ các tổ chức tín dụng khác	-	25.963
Tài sản có khác	20.421	9.098
	<hr/>	<hr/>
	194.132	249.191

- (i) Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Bất động sản	16.500	13.000
	<hr/>	<hr/>

#### 15. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND</b>	1.705.282	1.576.877
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND (*)	5.593.816	5.053.264
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.621.200	1.959.555
<b>Vay các tổ chức tín dụng khác</b>		
Vay các tổ chức tín dụng khác bằng VND (*)	425.966	683.284
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	225.966	421.269
Vay các tổ chức tín dụng khác bằng ngoại tệ	-	162.330
	<hr/>	<hr/>
	9.346.264	9.435.310

- (\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ bằng 500 tỷ VND được đảm bảo bằng trái phiếu Chính Phủ có tổng mệnh giá là 150 tỷ VND (31/12/2019: khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ 780 tỷ VND được đảm bảo bằng trái phiếu Chính phủ có tổng mệnh giá là 900 tỷ VND) (Thuyết minh 10).

## 16. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.896.813	1.362.323
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	39.606	45.897
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	10.955.377	4.774.013
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	9.463	22.123
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	112.464	71.766
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	3.972	11.669
<b>Tiền gửi tiết kiệm</b>		
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	28.194.073	28.677.489
Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	81.843	156.504
<b>Tiền gửi ký quỹ (Thuyết minh 33)</b>		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	69.623	96.741
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	9.312	43
	<hr/>	<hr/>
	41.372.546	35.218.568



Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Công ty cổ phần khác	4.646.181	2.682.881
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	1.491.405	1.131.319
Các đơn vị khác	1.420.041	605.387
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	302.172	286.623
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ	174.265	145.073
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	106.423	175.238
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ	102.154	128.129
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	77.083	59.204
Hộ kinh doanh	7.746	5.930
Công ty Nhà nước	4.844	8.287
Doanh nghiệp tư nhân	2.488	2.121
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	44	764
Công ty hợp danh	28	95
Tiền gửi của cá nhân	33.037.672	29.987.517
	41.372.546	35.218.568

## 17. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>		
Chứng chỉ tiền gửi thời hạn dưới 12 tháng	10	10
Chứng chỉ tiền gửi thời hạn từ 12 tháng đến 5 năm	3.615.270	2.452.716
<b>Trái phiếu</b>		
Trái phiếu thời hạn từ 12 tháng đến 5 năm	1.000.000	-
Trái phiếu thời hạn trên 5 năm	608.000	-
	5.223.280	2.452.726

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, chứng chỉ tiền gửi thời hạn dưới 12 tháng do Ngân hàng phát hành có thời hạn 6 tháng và chịu lãi suất năm là 8,50%.

Chứng chỉ tiền gửi thời hạn từ 12 tháng đến 5 năm do Ngân hàng phát hành chịu lãi suất năm từ 7,70% đến 10,20% (31/12/2019: từ 8,80% đến 10,20%).

Trái phiếu thời hạn từ 12 tháng đến 5 năm do Ngân hàng phát hành chịu lãi suất năm là 6,00% (31/12/2019: Không).

Trái phiếu có thời hạn trên 5 năm do Ngân hàng phát hành chịu lãi suất năm là 8,20% (31/12/2019: Không).

## 18. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Thu hộ các tổ chức tín dụng	36.703	-
Phải trả cho cán bộ, công nhân viên	27.589	64
Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước (Thuyết minh 19)	13.179	17.079
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	11.115	6.115
Phải trả cổ tức	1.234	1.234
Phải trả khác	65.764	66.583
	<u>155.584</u>	<u>91.075</u>

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	6.115	6.117
Trích quỹ	5.000	-
Sử dụng trong năm	-	(2)
	<u>11.115</u>	<u>6.115</u>

## 19. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Phát sinh trong năm			Số cuối năm Triệu VND
	Số đầu năm Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	14.994	40.551	(47.614)	7.931
Thuế giá trị gia tăng	320	8.922	(5.670)	3.572
Thuế thu nhập cá nhân	1.694	14.829	(14.901)	1.622
Thuế môn bài	-	80	(80)	-
Thuế nhà đất	-	23	(23)	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	71	1.337	(1.354)	54
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	604	(604)	-
	<u>17.079</u>	<u>66.346</u>	<u>(70.246)</u>	<u>13.179</u>

(\*) Bao gồm trong số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm có 81 triệu VND điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp được trích dự trong năm 2019 của công ty con.

## 20. Vốn chủ sở hữu

### (i) Biến động vốn chủ sở hữu

	Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn đầu tư		Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ khác Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Tổng Triệu VND
			XDCB và mua sắm TSCĐ Triệu VND	Quỹ đầu tư Triệu VND						
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	3.000.000	8	1	1.560	104.065	52.631	1.288	278.404	3.437.957	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	126.056	126.056	
Tăng vốn trong năm	171.000	-	-	-	-	-	-	-	171.000	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	9.434	4.717	-	(14.151)	-	
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(39)	-	-	-	(39)	
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	<b>3.171.000</b>	<b>8</b>	<b>1</b>	<b>1.560</b>	<b>113.460</b>	<b>57.348</b>	<b>1.288</b>	<b>390.309</b>	<b>3.734.974</b>	
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	3.171.000	8	1	1.560	113.460	57.348	1.288	390.309	3.734.974	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	160.856	160.856	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	12.603	6.302	-	(18.905)	-	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(5.000)	(5.000)	
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(149)	-	-	(149)	(149)	
Khác	-	-	-	-	(33)	(17)	-	(278)	(328)	
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	<b>3.171.000</b>	<b>8</b>	<b>1</b>	<b>1.560</b>	<b>125.881</b>	<b>63.633</b>	<b>1.288</b>	<b>526.982</b>	<b>3.890.353</b>	

Các quỹ khác bao gồm Quỹ Ban Điều hành và Quỹ Hội đồng Quản trị. Việc trích lập Quỹ Ban Điều hành và Quỹ Hội đồng Quản trị do Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đề xuất và do Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.



(ii) **Vốn điều lệ**

	31/12/2020		31/12/2019	
	Số cổ phiếu	Tổng mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Tổng mệnh giá Triệu VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	317.100.000	3.171.000	317.100.000	3.171.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	317.100.000	3.171.000	317.100.000	3.171.000
<b>Số cổ phiếu hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	317.100.000	3.171.000	317.100.000	3.171.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**21. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu nhập lãi từ cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	3.982.279	3.341.338
Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư chứng khoán nợ	215.391	280.721
Thu nhập lãi tiền gửi	67.861	116.329
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	22.591	19.826
Thu khác từ hoạt động tín dụng	35.476	41.220
	<b>4.323.598</b>	<b>3.799.434</b>

## 22. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	2.849.318	2.765.698
Chi phí lãi tiền vay	24.718	49.946
Chi phí lãi từ giấy tờ có giá	343.655	50.760
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.232	654
	<hr/>	<hr/>
	3.218.923	2.867.058
	<hr/>	<hr/>

## 23. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán	103.154	67.875
Dịch vụ ngân quỹ	5.149	6.819
Dịch vụ khác	2.051	2.775
	<hr/>	<hr/>
	110.354	77.469
	<hr/>	<hr/>
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán	31.029	18.795
Dịch vụ ngân quỹ	5.770	6.135
Dịch vụ khác	13.337	14.337
	<hr/>	<hr/>
	50.136	39.267
	<hr/>	<hr/>
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	60.218	38.202
	<hr/>	<hr/>

## 24. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	55.356	23.535
▪ Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	81.362	122.736
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	18.552	6.671
▪ Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	81.209	112.774
	<hr/>	<hr/>
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	36.957	26.826
	<hr/>	<hr/>

## 25. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	177.785	100.574
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(19.742)	(1.265)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 10(i))	5.300	(113)
Hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 10(ii))	540	2.100
	<hr/>	<hr/>
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	163.883	101.296
	<hr/>	<hr/>



## 26. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động khác</i>		
Thu từ hoạt động hỗ trợ đại lý bảo hiểm	12.222	15.215
Thu thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	27.619	6.881
Thu từ hoạt động cho thuê tài sản	6.852	7.543
Thu hồi các khoản nợ đã xóa	1.247	1.913
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	6.365	1.549
	<hr/>	<hr/>
	54.305	33.101
<i>Chi phí hoạt động khác</i>		
Chi công tác xã hội	972	146
Chi thanh lý tài sản cố định	488	1.020
Chi phí khác	2.902	3.035
	<hr/>	<hr/>
	4.362	4.201
	<hr/>	<hr/>
Lãi thuần từ hoạt động khác	49.943	28.900

## 27. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Cổ tức từ chứng khoán vốn đầu tư	175	146

## 28. Chi phí hoạt động

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	707	586
2. Chi phí cho nhân viên	427.953	403.891
Trong đó:		
▪ Chi lương và phụ cấp	361.964	336.740
▪ Các khoản chi đóng góp theo lương	43.582	41.564
▪ Chi thưởng	18.782	21.009
▪ Chi trợ cấp	1.955	2.234
▪ Chi trang phục	831	970
▪ Chi phí khác	839	1.374
3. Chi về tài sản	233.393	234.235
Trong đó:		
▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.551	57.408
▪ Chi phí thuê tài sản	103.621	100.687
▪ Chi phí sửa chữa, bảo trì tài sản	53.932	57.650
▪ Chi phí khác	16.289	18.490
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	154.788	186.369
Trong đó:		
▪ Chi phí hội nghị, khánh tiết	17.123	40.349
▪ Chi phí quảng cáo	64.058	64.362
▪ Chi phí điện thoại, bưu phí, xăng dầu	19.476	19.686
▪ Chi phí cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	4.947	4.573
▪ Công tác phí	7.913	10.001
▪ Chi phí khác	41.271	47.398
5. Nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	50.030	42.244
6. Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	-	(8.302)
7. Khác	590	200
	867.461	859.223

## 29. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (Thuyết minh 10(iii))	153.948	(10.639)
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9(i))	156.687	87.114
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9(ii))	36.267	33.946
	346.902	110.421

### 30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### (a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	201.488	158.102
Các khoản mục điều chỉnh:		
▪ Lãi từ thanh lý bất động sản	(24.240)	(6.833)
▪ Chi phí không được khấu trừ thuế	2.197	2.275
▪ Cổ tức từ chứng khoán vốn đầu tư	(175)	(146)
2. Thu nhập chịu thuế	179.270	153.398
3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	35.854	30.679
▪ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ thanh lý bất động sản	4.848	1.367
▪ Ưu đãi thuế theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP từ công ty con (*)	(70)	-
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	40.632	32.046
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	14.994	(5.793)
▪ Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp 2019 của công ty con (Thuyết minh 19)	(81)	-
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(47.614)	(11.259)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	7.931	14.994

(\*) Đây là thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ của Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt theo quy định tại Nghị định 114/2020/NĐ-CP áp dụng cho doanh nghiệp có tổng doanh thu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 dưới 200 tỷ VND được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm 2020.

#### (b) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Ngân hàng và công ty con là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải chịu sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.



### 31. Lãi trên cổ phiếu

#### (a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo là 160.856 triệu VND (2019: 121.056 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 317.100.000 cổ phiếu (2019: 311.690.411 cổ phiếu), được tính như sau:

#### (i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND (trình bày lại)	2019 Triệu VND (trình bày trước đây)
Lợi nhuận thuần trong năm	160.856	126.056	126.056
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	(5.000)	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	160.856	121.056	126.056

#### (ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2020 Cổ phiếu	2019 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	317.100.000	300.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành trong năm	-	11.690.411
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	317.100.000	311.690.411

#### (iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2020 VND	2019 VND (trình bày lại)	2019 VND (trình bày trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	507	388	404

#### (b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có bất kỳ loại cổ phiếu tiềm năng nào có tính suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

### 32. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền mặt	433.959	426.641
Tiền gửi tại NHNNVN	1.859.542	929.747
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, không kỳ hạn và có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	9.501.138	8.003.891
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11.794.639	9.360.279

### 33. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	130.719	130.719
Cam kết giao dịch hối đoái	27.737.033	30.695.339
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	131.230	112.462
Bảo lãnh thanh toán	526.059	495.560
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	174.780	336.937
Bảo lãnh dự thầu	25.937	28.887
Bảo lãnh khác	589.014	626.796
Cam kết khác	51.180	-
	29.365.952	32.426.700
Trừ: Tiền gửi ký quỹ (Thuyết minh 16)	(78.935)	(96.784)
	29.287.017	32.329.916

### 34. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
<b>Tổng số nhân viên</b>	1.761	1.739
<b>Thu nhập của nhân viên</b>		
1. Tổng lương	361.964	336.740
2. Tiền thưởng	18.782	21.009
3. Thu nhập khác	1.955	2.234
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	382.701	359.983
Tiền lương bình quân/tháng	17,13	16,14
Thu nhập bình quân/tháng	18,11	17,25

### 35. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

#### (a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Bất động sản	45.036.936	37.616.793
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức kinh tế khác	4.263.294	3.354.522
Sổ tiết kiệm và giấy tờ có giá khác	3.053.894	3.294.984
Phương tiện vận tải	2.649.496	2.937.089
Máy móc và thiết bị	1.502.073	1.173.490
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức tín dụng khác	1.172.625	1.171.174
Hàng tồn kho	281.719	318.013
Khác	5.960.205	5.656.995
	63.920.242	55.523.060



(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2020		31/12/2019	
	Mệnh giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Mệnh giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
<b>Chứng khoán đầu tư</b>				
Trái phiếu Chính phủ (Thuyết minh 10)	200.000	200.705	950.000	951.837
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành (Thuyết minh 10)	100.000	110.184	-	-

### 36. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay – góp Triệu VND	Tổng tiền gửi và tiền vay Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Các cam kết tín dụng – góp Triệu VND	Công cụ tài chính phải sinh (Tổng giá trị của hợp đồng) Triệu VND	Chứng khoán đầu tư – góp Triệu VND
Trong nước	52.185.934	50.718.810	5.223.280	1.628.919	11.301.820	4.708.987
Ngoài nước	407.541	-	-	-	-	-
	52.593.475	50.718.810	5.223.280	1.628.919	11.301.820	4.708.987

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay – góp Triệu VND	Tổng tiền gửi và tiền vay Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Các cam kết tín dụng – góp Triệu VND	Công cụ tài chính phải sinh (Tổng giá trị của hợp đồng) Triệu VND	Chứng khoán đầu tư – góp Triệu VND
Trong nước	44.007.002	44.653.878	2.452.726	1.731.361	12.973.813	3.971.259
Ngoài nước	99.667	-	-	-	-	-
	44.106.669	44.653.878	2.452.726	1.731.361	12.973.813	3.971.259

### 37. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

Số dư cuối năm	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<i>Các công ty liên quan</i>		
<b>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt (“VCAM”) (*)</b>		
Tiền gửi từ VCAM	121	46.739
Lãi dự chi cho tiền gửi từ VCAM	-	125
<b>Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (“VCSC”) (**)</b>		
Tiền gửi từ VCSC	94.027	31.426
Lãi dự chi cho tiền gửi	-	-
Phải thu từ VCSC	165.281	1.909
<b>Công ty TNHH Gooday Hospital (***)</b>		
Tiền gửi	47.534	48.419
Lãi dự chi cho tiền gửi	756	767
Tiền vay	94.752	139.413
Lãi dự thu cho tiền vay	99	1.412
<b>Công ty Cổ phần Bất Động Sản Bản Việt (****)</b>		
Tiền gửi	8.846	2.983
<b>Cổ đông sở hữu trên 5% vốn điều lệ của Ngân hàng</b>		
Tiền gửi thanh toán	5	5
<i>Các bên liên quan khác</i>		
Tiền gửi của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	70.539	24.227
Lãi tiền gửi phải trả Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	1.544	215



	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt (“VCAM”) (*)</b>		
Tiền gửi từ VCAM	420.000	240.538
Trả gốc và lãi phát sinh từ tiền gửi của VCAM	458.915	206.682
<b>Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (“VCSC”) (**)</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn từ VCSC	200.000	500.000
Trả gốc tiền gửi có kỳ hạn và lãi tiền gửi từ VCSC	201.803	502.373
Phí dịch vụ cung cấp bởi VCSC	4.340	2.093
<b>Công ty TNHH Gooday Hospitality (***)</b>		
Trả gốc và lãi tiền gửi	49.516	3.716
Giải ngân cho vay	245.873	333.609
Trả gốc và lãi tiền vay	302.223	281.438
<b>Công ty Cổ phần Bất Động Sản Bản Việt (****)</b>		
Trả gốc và lãi tiền gửi	4	17
<b>Bên liên quan khác</b>		
Thù lao trả cho Hội đồng Quản trị	2.596	2.581
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	1.034	1.130
Thu nhập trả cho Ban Tổng Giám đốc	5.285	6.656
Chi phí lãi tiền gửi	1.154	622

- (\*) Chủ tịch Hội đồng Quản trị của VCAM là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng.
- (\*\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Chủ tịch Hội đồng Quản trị của VCSC là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng.
- (\*\*\*) Cổ đông trên 10% và đồng thời là thành viên HĐQT của Công ty TNHH Good Hospital là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng.
- (\*\*\*\*) Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Bất động sản Bản Việt là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng.

### 38. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Tập đoàn, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Tập đoàn và mỗi cá nhân trong Tập đoàn có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Tập đoàn đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Tập đoàn cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Tập đoàn. Theo đó, Tập đoàn đã thành lập và quy định về tổ chức và hoạt động của Khối Quản lý Rủi ro (“KQLRR”) và phân chia trách nhiệm như sau:

- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng.
- Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Tập đoàn trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn.
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Tập đoàn để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với HĐQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.
- Tham mưu cho HĐQT trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

KQLRR báo cáo công việc cho HĐQT và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng một lần.

#### (a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động của Tập đoàn do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Tập đoàn đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Tập đoàn.

Tập đoàn kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Tập đoàn có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi khu vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ này có thể được sửa đổi và cập nhật thường xuyên.

Tập đoàn đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính và định lượng.



### Tài sản bảo đảm

Giá trị và loại tài sản bảo đảm phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Tập đoàn ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm chủ yếu bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị, cổ phiếu và giấy tờ có giá và các tài sản khác. Ban lãnh đạo theo dõi giá trị của tài sản bảo đảm và yêu cầu bổ sung tài sản bảo đảm khi cần thiết, đồng thời cũng kiểm tra lại giá trị của tài sản bảo đảm khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng rủi ro tín dụng.

### Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Tập đoàn ký kết các cam kết không hủy ngang khác nhau và nợ phải trả tiềm tàng. Mặc dù những nghĩa vụ này có thể không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán hợp nhất, nhưng chúng có chứa đựng rủi ro tín dụng và do đó bao gồm trong rủi ro chung của Tập đoàn.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn tại ngày kết thúc năm như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng</b>		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.859.542	929.747
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	10.901.137	9.182.236
Cho vay khách hàng – gộp	39.832.796	33.994.686
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	4.697.688	3.582.523
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	-	377.437
Các tài sản tài chính khác – gộp	1.370.238	1.301.126
	<hr/>	<hr/>
	58.661.401	49.367.755
	<hr/>	<hr/>
<b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng</b>		
Bảo lãnh vay vốn	130.719	130.719
Cam kết trong nghiệp vụ L/C – gộp	131.230	112.462
Bảo lãnh khác – gộp	1.315.790	1.488.180
Cam kết khác – gộp	51.180	-
	<hr/>	<hr/>
	1.628.919	1.731.361
	<hr/>	<hr/>
	60.290.320	51.099.116

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào. Chi tiết các tài sản bảo đảm đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày trong Thuyết minh 35(a).



**Chất lượng tín dụng**

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá		Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá		Quá hạn trên 360 ngày		Đã bị giảm giá và trích lập dự phòng		Tổng cộng Triệu VND
	Triệu VND	Quá hạn từ 1 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tiền gửi tại NHNN	1.859.542	-	-	-	-	-	-	-	1.859.542
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	10.901.137	-	-	-	-	-	-	-	10.901.137
Cho vay khách hàng - góp	38.353.367	166.067	28.746	20.081	193.968	1.070.567	-	-	39.832.796
Chứng khoán đầu tư - góp	4.697.688	-	-	-	-	-	-	-	4.697.688
Các tài sản tài chính khác - gộp	1.369.408	-	-	-	-	830	-	-	1.370.238
	57.181.142	166.067	28.746	20.081	193.968	1.071.397	-	-	58.661.401

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá		Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá		Quá hạn trên 360 ngày		Đã bị giảm giá và trích lập dự phòng		Tổng cộng Triệu VND
	Triệu VND	Quá hạn từ 1 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tiền gửi tại NHNN	929.747	-	-	-	-	-	-	-	929.747
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	9.182.236	-	-	-	-	-	-	-	9.182.236
Cho vay khách hàng - góp	32.706.678	139.746	22.400	5.655	138.779	981.428	-	-	33.994.686
Chứng khoán đầu tư	3.582.523	-	-	-	-	377.437	-	-	3.959.960
Các tài sản tài chính khác	1.229.192	34	29	57	802	71.012	-	-	1.301.126
	47.630.376	139.780	22.429	5.712	139.581	1.429.877	-	-	49.367.755

**(b) Rủi ro thị trường**

**(i) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Tập đoàn sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một kỳ nhất định.

Tập đoàn thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Tập đoàn đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Tập đoàn giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

*Độ nhạy với lãi suất*

Tập đoàn chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

*Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế*

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm báo cáo cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời gian đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đó được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

- Tiền mặt; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) và các khoản nợ phải trả khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm của từng loại chứng khoán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt  
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCĐD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 6 tháng đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Tài sản</b>										
Tiền mặt	-	433.959	-	-	-	-	-	-	-	433.959
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.859.542	-	-	-	-	-	-	1.859.542
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	7.639.964	2.261.173	500.000	500.000	-	-	-	10.901.137
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.908
Cho vay khách hàng – gộp	1.479.429	-	10.837.691	14.428.469	5.262.834	6.967.067	388.995	468.311	39.832.796	39.832.796
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	11.299	-	378.000	150.522	390.188	101.014	3.677.964	4.708.987	4.708.987
Tài sản cố định	-	1.261.501	-	-	-	-	-	-	-	1.261.501
Tài sản Có khác – gộp	830	2.671.045	-	-	-	-	-	-	-	2.671.875
	<b>1.480.259</b>	<b>4.387.712</b>	<b>20.337.197</b>	<b>17.067.642</b>	<b>5.913.356</b>	<b>7.857.255</b>	<b>490.009</b>	<b>4.146.275</b>	<b>61.679.705</b>	
<b>Nợ phải trả</b>										
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	7.284.625	1.961.639	100.000	100.000	-	-	-	9.346.264
Tiền gửi của khách hàng	-	66.846	8.682.347	10.132.572	12.132.194	7.272.517	3.085.663	407	407	41.372.546
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	5.010	12.400	1.924.050	257.900	2.415.920	608.000	608.000	5.223.280
Các khoản nợ khác	-	1.269.118	-	-	-	-	-	-	-	1.269.118
	-	<b>1.335.964</b>	<b>15.971.982</b>	<b>12.106.611</b>	<b>9.196.567</b>	<b>12.490.094</b>	<b>5.501.583</b>	<b>608.407</b>	<b>57.211.208</b>	
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	1.480.259	3.051.748	4.365.215	4.961.031	(4.632.839)	(3.283.211)	(5.011.574)	3.537.868	3.537.868	4.468.497
Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng – gộp	-	(1.628.919)	-	-	-	-	-	-	-	(1.628.919)
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	1.480.259	1.422.829	4.365.215	4.961.031	(4.632.839)	(3.283.211)	(5.011.574)	3.537.868	3.537.868	2.839.578



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt**  
**Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCĐD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	<b>Quá hạn</b>	<b>Không</b>	<b>Từ 1 đến</b>	<b>Từ 6 tháng</b>	<b>Từ 12 tháng</b>	<b>Từ trên 1</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>chịu lãi</b>	<b>3 tháng</b>	<b>đến 6 tháng</b>	<b>đến 12 tháng</b>	<b>đến 5 năm</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
		<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt	-	426.641	-	-	-	-	-	426.641
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	929.747	-	-	-	-	929.747
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	6.172.429	2.659.807	100.000	-	-	9.182.236
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	22.336	-	-	-	-	-	22.336
Cho vay khách hàng – gộp	1.288.008	-	9.759.391	5.817.185	3.688.588	405.383	421.741	33.994.686
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	388.736	400.069	190.031	300.000	452.210	1.570.287	3.971.259
Tài sản cố định	-	1.190.951	-	-	-	-	-	1.190.951
Tài sản Có khác – gộp	71.934	2.659.133	-	-	-	-	-	2.731.067
	<b>1.359.942</b>	<b>4.687.797</b>	<b>17.261.636</b>	<b>6.257.216</b>	<b>4.088.588</b>	<b>857.593</b>	<b>1.992.028</b>	<b>52.448.923</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	6.452.684	2.661.491	-	-	-	9.435.310
Tiền gửi của khách hàng	-	90.067	6.971.930	8.595.875	8.354.087	3.720.379	471	35.218.568
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10	-	3.170	2.449.546	-	2.452.726
Các khoản nợ khác	-	967.100	-	-	-	-	-	967.100
	-	<b>1.057.167</b>	<b>13.424.624</b>	<b>8.917.010</b>	<b>8.357.257</b>	<b>6.169.925</b>	<b>471</b>	<b>48.073.704</b>
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng</b>	<b>1.359.942</b>	<b>3.630.630</b>	<b>3.837.012</b>	<b>(2.659.794)</b>	<b>(4.268.669)</b>	<b>(5.312.332)</b>	<b>1.991.557</b>	<b>4.375.219</b>
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng – gộp</b>	-	<b>(1.731.361)</b>	-	-	-	-	-	<b>(1.731.361)</b>
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>1.359.942</b>	<b>1.899.269</b>	<b>3.837.012</b>	<b>(2.659.794)</b>	<b>(4.268.669)</b>	<b>(5.312.332)</b>	<b>1.991.557</b>	<b>2.643.858</b>



Bảng dưới đây thể hiện lãi suất thực tế bình quân của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tài sản	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền gửi tại NHNNVN							
▪ VND	N/A	0,50%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	0,05%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	N/A	0,38%	3,33%	6,92%	4,20%	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	0,30%	0,54%	N/A	N/A	N/A	N/A
Cho vay khách hàng							
▪ VND	12,65%	10,48%	9,88%	9,89%	10,00%	11,32%	10,51%
▪ Ngoại tệ	5,60%	5,89%	5,87%	5,82%	6,15%	3,89%	2,74%
Chứng khoán đầu tư							
▪ VND	N/A	N/A	9,30%	7,07%	5,70%	6,35%	3,54%
<b>Nợ phải trả</b>							
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	N/A	0,66%	1,74%	N/A	2,90%	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	0,58%	0,54%	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi của khách hàng							
▪ VND	N/A	4,12%	7,12%	6,94%	7,71%	8,91%	6,00%
▪ Ngoại tệ	N/A	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
Phát hành giấy tờ có giá							
▪ VND	N/A	8,80%	8,93%	9,08%	9,41%	8,10%	8,20%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tài sản	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền gửi tại NHNNVN	N/A	1,20%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
▪ VND	N/A	0,50%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ							
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	N/A	2,38%	5,41%	6,00%	6,20%	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	2,18%	2,53%	N/A	N/A	N/A	N/A
Cho vay khách hàng							
▪ VND	13,46%	10,92%	10,35%	10,91%	11,64%	10,28%	8,62%
▪ Ngoại tệ	5,60%	5,02%	5,99%	5,91%	5,95%	N/A	N/A
Chứng khoán đầu tư							
▪ VND	N/A	6,00%	6,12%	9,52%	11,23%	10,55%	5,02%

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	N/A	2,66%	4,66%	4,60%	N/A	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	2,38%	2,53%	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi của khách hàng							
▪ VND	N/A	5,18%	7,96%	8,21%	8,38%	9,00%	6,00%
▪ Ngoại tệ	N/A	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
Phát hành giấy tờ có giá							
▪ VND	N/A	8,50%	N/A	N/A	8,80%	9,51%	N/A



(ii) **Rủi ro về giá công cụ vốn chủ sở hữu**

Tập đoàn chịu rủi ro về giá đối với các công cụ vốn chủ sở hữu. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Tập đoàn có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

*Phân tích độ nhạy*

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường đối với công cụ vốn chủ sở hữu sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Tập đoàn sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

(iii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là loại rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái.

Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Tập đoàn lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND là USD và EUR. Tập đoàn đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý dựa trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Tập đoàn sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các tỷ giá hối đoái chính được Tập đoàn áp dụng như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2020	31/12/2019
USD/VND	23.160	23.190
EUR/VND	28.544	26.077

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	<b>VND</b> <b>Triệu VND</b>	<b>USD</b> <b>Triệu VND</b>	<b>EUR</b> <b>Triệu VND</b>	<b>Tiền tệ khác</b> <b>Triệu VND</b>	<b>Tổng</b> <b>Triệu VND</b>
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt	395.952	32.202	595	5.210	433.959
Tiền gửi tại NHNNVN	1.843.350	16.192	-	-	1.859.542
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	8.300.383	2.595.656	1.499	3.599	10.901.137
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2.696.468	(2.686.560)	-	-	9.908
Cho vay khách hàng – gộp	38.895.268	937.528	-	-	39.832.796
Chứng khoán đầu tư – gộp	4.708.987	-	-	-	4.708.987
Tài sản cố định	1.261.501	-	-	-	1.261.501
Tài sản Có khác – gộp	2.617.273	54.602	-	-	2.671.875
	<b>60.719.182</b>	<b>949.620</b>	<b>2.094</b>	<b>8.809</b>	<b>61.679.705</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	7.725.064	1.621.200	-	-	9.346.264
Tiền gửi của khách hàng	41.228.350	138.945	852	4.399	41.372.546
Phát hành giấy tờ có giá	5.223.280	-	-	-	5.223.280
Các khoản nợ khác	1.268.208	910	-	-	1.269.118
	<b>55.444.902</b>	<b>1.761.055</b>	<b>852</b>	<b>4.399</b>	<b>57.211.208</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>5.274.280</b>	<b>(811.435)</b>	<b>1.242</b>	<b>4.410</b>	<b>4.468.497</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>(1.982.035)</b>	<b>361.046</b>	<b>(5.442)</b>	<b>-</b>	<b>(1.626.431)</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>3.292.245</b>	<b>(450.389)</b>	<b>(4.200)</b>	<b>4.410</b>	<b>2.842.066</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt	339.507	81.023	966	5.145	426.641
Tiền gửi tại NHNNVN	905.939	23.808	-	-	929.747
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	6.748.002	2.413.546	7.599	13.089	9.182.236
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.042.696	(1.020.360)	-	-	22.336
Cho vay khách hàng – gộp	33.073.938	920.748	-	-	33.994.686
Chứng khoán đầu tư – gộp	3.971.259	-	-	-	3.971.259
Tài sản cố định	1.190.951	-	-	-	1.190.951
Tài sản Cố khác – gộp	2.676.336	54.731	-	-	2.731.067
	<b>49.948.628</b>	<b>2.473.496</b>	<b>8.565</b>	<b>18.234</b>	<b>52.448.923</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	7.313.425	2.121.885	-	-	9.435.310
Tiền gửi của khách hàng	34.982.332	231.990	328	3.918	35.218.568
Phát hành giấy tờ có giá	2.452.726	-	-	-	2.452.726
Các khoản nợ khác	959.130	7.411	-	559	967.100
	<b>45.707.613</b>	<b>2.361.286</b>	<b>328</b>	<b>4.477</b>	<b>48.073.704</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>4.241.015</b>	<b>112.210</b>	<b>8.237</b>	<b>13.757</b>	<b>4.375.219</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>(1.853.004)</b>	<b>135.922</b>	<b>(13.938)</b>	<b>-</b>	<b>(1.731.020)</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>2.388.011</b>	<b>248.132</b>	<b>(5.701)</b>	<b>13.757</b>	<b>2.644.199</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá định tất cả các yếu tố biến động khác, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, biến động tỷ giá không có ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận hợp nhất sau thuế bởi vì Tập đoàn không có trạng thái tiền tệ trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND tại ngày báo cáo.



(c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Tập đoàn có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả tài chính này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Tập đoàn phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Tập đoàn, đồng thời Tập đoàn cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Tập đoàn cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Tập đoàn.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Tập đoàn có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được tái tục và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt  
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC/ĐD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>							
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt	-	-	433.959	-	-	-	433.959
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.859.542	-	-	-	1.859.542
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	7.639.964	2.261.173	1.000.000	-	10.901.137
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	2.635	3.645	3.628	-	9.908
Cho vay khách hàng - gộp	1.111.586	367.843	2.479.048	5.111.718	13.912.790	6.188.367	39.832.796
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	3.525	378.000	500.710	148.788	4.708.987
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.261.501
Tài sản Có khác - gộp	801	29	187.086	238.682	594.702	1.646.788	2.671.875
	<b>1.112.387</b>	<b>367.872</b>	<b>12.605.759</b>	<b>7.993.218</b>	<b>16.011.830</b>	<b>7.983.943</b>	<b>61.679.705</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	7.284.625	1.961.639	100.000	-	9.346.264
Tiền gửi của khách hàng	-	-	8.753.305	10.130.560	19.404.711	3.083.563	41.372.546
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	5.010	12.400	2.181.950	2.415.920	5.223.280
Các khoản nợ khác	-	-	309.458	335.283	513.837	102.385	1.269.118
	-	-	<b>16.352.398</b>	<b>12.439.882</b>	<b>22.200.498</b>	<b>5.601.868</b>	<b>57.211.208</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>1.112.387</b>	<b>367.872</b>	<b>(3.746.639)</b>	<b>(4.446.664)</b>	<b>(6.188.668)</b>	<b>2.382.075</b>	<b>4.468.497</b>



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bán Việt  
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC/ĐD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>							
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt	-	-	426.641	-	-	-	426.641
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	929.747	-	-	-	929.747
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	6.172.429	2.659.807	350.000	-	9.182.236
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	2.265	7.719	12.352	-	22.336
Cho vay khách hàng – gộp	852.748	435.260	2.544.327	4.177.476	10.368.747	5.945.276	33.994.686
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	553.595	399.925	250.031	839.004	3.971.259
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.190.951
Tài sản Có khác – gộp	71.900	34	253.193	197.325	659.936	611.110	2.731.067
	<b>924.648</b>	<b>435.294</b>	<b>10.882.197</b>	<b>7.442.252</b>	<b>11.641.066</b>	<b>7.395.390</b>	<b>52.448.923</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	6.478.791	2.635.384	321.135	-	9.435.310
Tiền gửi của khách hàng	-	-	7.579.790	6.967.966	16.949.962	3.720.379	35.218.568
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10	-	3.170	2.449.546	2.452.726
Các khoản nợ khác	-	-	187.262	246.404	384.488	124.101	967.100
	-	-	<b>14.245.853</b>	<b>9.849.754</b>	<b>17.658.755</b>	<b>6.294.026</b>	<b>48.073.704</b>
<b>Mức chênh lệch khoản ròng</b>	<b>924.648</b>	<b>435.294</b>	<b>(3.363.656)</b>	<b>(2.407.502)</b>	<b>(6.017.689)</b>	<b>1.101.364</b>	<b>4.375.219</b>



(d) **Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Tập đoàn như sau:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
▪ Các công cụ tài chính phái sinh	9.908	(*)	22.336	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền gửi tại NHNNVN	1.859.542	1.859.542	929.747	929.747
▪ Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	10.901.137	(*)	9.182.236	(*)
▪ Cho vay khách hàng – thuần	39.261.211	(*)	33.542.390	(*)
▪ Các tài sản Có khác – thuần	1.369.668	(*)	1.230.114	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Trái phiếu Chính phủ có giá niêm yết	3.040.262	3.188.487	1.146.411	1.217.217
▪ Trái phiếu Chính phủ không có giá niêm yết	350.947	(*)	1.353.255	(*)
▪ Trái phiếu khác – thuần	1.303.269	(*)	1.079.107	(*)
▪ Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán – thuần	8.520	8.520	3.220	3.220
<i>Được phân loại là tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
▪ Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành – thuần	-	-	272.329	(*)

31/12/2020		31/12/2019	
Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND

**Nợ phải trả tài chính**

*Được phân loại là nợ phải trả tài chính  
được xác định theo giá trị phân bổ:*

▪ Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	9.346.264	(*)	9.435.310	(*)
▪ Tiền gửi của khách hàng	41.372.546	(*)	35.218.568	(*)
▪ Phát hành giấy tờ có giá	5.223.280	(*)	2.452.726	(*)
▪ Các khoản nợ khác	1.217.235	(*)	943.906	(*)

(\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có đầy đủ giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

### 39. Báo cáo bộ phận

#### (a) Báo cáo bộ phận chính yếu

	2020				
	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Bắc Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>I. Doanh thu</b>	<b>9.678.517</b>	<b>854.398</b>	<b>1.113.842</b>	<b>(6.837.982)</b>	<b>4.808.775</b>
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ:	9.218.802	838.084	1.093.850	(6.827.138)	4.323.598
▪ Khách hàng bên ngoài	3.545.402	501.121	277.075	-	4.323.598
▪ Nội bộ	5.673.400	336.963	816.775	(6.827.138)	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	81.440	12.485	16.429	-	110.354
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	378.275	3.829	3.563	(10.844)	374.823
<b>II. Chi phí</b>	<b>9.348.367</b>	<b>752.430</b>	<b>997.570</b>	<b>(6.837.982)</b>	<b>4.260.385</b>
1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự từ:	8.480.634	668.197	897.230	(6.827.138)	3.218.923
▪ Khách hàng bên ngoài	2.245.340	297.428	676.155	-	3.218.923
▪ Nội bộ	6.235.294	370.769	221.075	(6.827.138)	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.935	2.024	2.592	-	59.551
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	812.798	82.209	97.748	(10.844)	981.911
<b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>330.150</b>	<b>101.968</b>	<b>116.272</b>	<b>-</b>	<b>548.390</b>
<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>348.031</b>	<b>(2.117)</b>	<b>988</b>	<b>-</b>	<b>346.902</b>
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế</b>	<b>(17.881)</b>	<b>104.085</b>	<b>115.284</b>	<b>-</b>	<b>201.488</b>

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				
	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Bắc Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>I. Tài sản</b>	<b>52.817.030</b>	<b>5.244.438</b>	<b>3.040.093</b>	<b>-</b>	<b>61.101.561</b>
1. Tiền mặt	314.478	62.247	57.234	-	433.959
2. Tài sản cố định	1.136.317	106.330	18.854	-	1.261.501
3. Tài sản khác	51.366.235	5.075.861	2.964.005	-	59.406.101
<b>II. Nợ phải trả</b>	<b>42.968.321</b>	<b>4.434.804</b>	<b>9.808.083</b>	<b>-</b>	<b>57.211.208</b>
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	42.789.158	4.444.224	9.822.242	-	57.055.624
2. Nợ phải trả nội bộ	38.704	-	-	-	38.704
3. Nợ phải trả khác	140.459	(9.420)	(14.159)	-	116.880



	2019				
	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Bắc Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>I. Doanh thu</b>	<b>8.398.672</b>	<b>800.764</b>	<b>1.003.336</b>	<b>(6.035.488)</b>	<b>4.167.284</b>
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ:	8.052.968	784.752	988.112	(6.026.398)	3.799.434
▪ Khách hàng bên ngoài	3.050.991	444.440	304.003	-	3.799.434
▪ Nội bộ	5.001.977	340.312	684.109	(6.026.398)	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	53.683	12.658	11.128	-	77.469
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	292.021	3.354	4.096	(9.090)	290.381
<b>II. Chi phí</b>	<b>8.286.070</b>	<b>727.842</b>	<b>920.337</b>	<b>(6.035.488)</b>	<b>3.898.761</b>
1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự từ:	7.426.157	645.286	822.013	(6.026.398)	2.867.058
▪ Khách hàng bên ngoài	2.003.530	302.101	561.427	-	2.867.058
▪ Nội bộ	5.422.627	343.185	260.586	(6.026.398)	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.790	2.110	2.508	-	57.408
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	807.123	80.446	95.816	(9.090)	974.295
<b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>112.602</b>	<b>72.922</b>	<b>82.999</b>	<b>-</b>	<b>268.523</b>
<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>84.504</b>	<b>8.132</b>	<b>17.785</b>	<b>-</b>	<b>110.421</b>
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế</b>	<b>28.098</b>	<b>64.790</b>	<b>65.214</b>	<b>-</b>	<b>158.102</b>

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019				
	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Bắc Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>I. Tài sản</b>	<b>44.660.260</b>	<b>4.348.589</b>	<b>2.799.829</b>	<b>-</b>	<b>51.808.678</b>
1. Tiền mặt	304.239	41.248	81.154	-	426.641
2. Tài sản cố định	1.053.805	115.886	21.260	-	1.190.951
3. Tài sản khác	43.302.216	4.191.455	2.697.415	-	50.191.086
<b>II. Nợ phải trả</b>	<b>35.148.734</b>	<b>4.158.519</b>	<b>8.766.451</b>	<b>-</b>	<b>48.073.704</b>
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	35.061.058	4.155.813	8.765.758	-	47.982.629
2. Nợ phải trả nội bộ	6.179	-	-	-	6.179
3. Nợ phải trả khác	81.497	2.706	693	-	84.896

**(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng thương mại, quản lý tài sản.

<b>2020</b>	<b>Ngân hàng thương mại Triệu VND</b>	<b>Quản lý tài sản Triệu VND</b>	<b>Loại trừ Triệu VND</b>	<b>Tổng Triệu VND</b>
Thu nhập	4.808.480	3.180	(2.885)	4.808.775
Chi phí	4.547.755	2.015	(2.034)	4.547.736
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.551	-	-	59.551
Lợi nhuận trước thuế	201.174	1.165	(851)	201.488
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	<b>Ngân hàng thương mại Triệu VND</b>	<b>Quản lý tài sản Triệu VND</b>	<b>Loại trừ Triệu VND</b>	<b>Tổng Triệu VND</b>
Tài sản bộ phận	61.202.061	134.273	(234.773)	61.101.561
Nợ phải trả bộ phận	57.344.614	1.367	(134.773)	57.211.208
<b>2019</b>	<b>Ngân hàng thương mại Triệu VND</b>	<b>Quản lý tài sản Triệu VND</b>	<b>Loại trừ Triệu VND</b>	<b>Tổng Triệu VND</b>
Thu nhập	4.167.409	4.061	(4.186)	4.167.284
Chi phí	3.952.322	2.765	(3.313)	3.951.774
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.408	-	-	57.408
Lợi nhuận trước thuế	157.679	1.296	(873)	158.102
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	<b>Ngân hàng thương mại Triệu VND</b>	<b>Quản lý tài sản Triệu VND</b>	<b>Loại trừ Triệu VND</b>	<b>Tổng Triệu VND</b>
Tài sản bộ phận	51.908.598	134.666	(234.586)	51.808.678
Nợ phải trả bộ phận	48.206.429	1.861	(134.586)	48.073.704

#### 40. Cam kết thuê

##### (a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có các cam kết vốn sau liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	412.402	413.099

##### (b) Cam kết thuê

Tại các ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Trong vòng một năm	80.309	83.569
Trong vòng hai đến năm năm	130.294	104.054
Trên năm năm	2.624	6.626
	213.227	194.249



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt  
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai  
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)



#### 41. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt



Bùi Thị Quanh  
Phó phòng Kế toán

Lý Công Nha  
Kế toán trưởng

Phạm Anh Tú  
Phó Tổng Giám đốc

